UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1764/QĐ-UBND	*Đông Hà, ngày 13 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Đông Hà Khóa XI, Kỳ họp thứ 11 về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước thành phố Đông Hà năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 550/TTr-TCKH ngày 10/8/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước của thành phố Đông Hà năm 2019 theo các Biểu đính kèm

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch, Người đứng đầu các đơn vị, ban ngành, đoàn thể, các đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Sở Tài chính Quảng Trị;
- TT.Thành ủy, TT HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- PVP, CVVP HĐND&UBND thành phố;
- Lưu: VT, TC-KH.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tăng

Biểu mẫu số 01-QĐCKQT

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**491.925.000.000**	**732.016.816.971**	**240.091.816.971**	**148,81**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**436.680.000.000**	**506.950.244.777**	**70.270.244.777**	**116,09**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	28.090.000.000	36.798.861.959	8.708.861.959	131,00
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	408.590.000.000	470.151.382.818	61.561.382.818	115,07
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**55.245.000.000**	**77.018.104.000**	**21.773.104.000**	**139,41**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	37.688.000.000	37.053.632.000	(634.368.000)	98,32
2	Thu bổ sung có mục tiêu	17.557.000.000	39.964.472.000	22.407.472.000	227,63
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			**0**	
IV	**Thu kết dư**		**115.226.156.765**	**115.226.156.765**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**32.822.311.429**	**32.822.311.429**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	***491.925.000.000***	***616.404.051.220***	**124.479.051.220**	125,30
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**491.925.000.000**	**537.930.558.396**	**46.005.558.396**	109,35

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	Chi đầu tư phát triển	*152.103.000.000*	*162.182.132.576*	*10.079.132.576*	106,63
2	Chi thường xuyên	*314.247.000.000*	*353.412.864.770*	*39.165.864.770*	112,46
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền đp vay			*0*	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			*0*	
5	Dự phòng ngân sách	9.195.000.000	3.197.019.000	*(5.997.981.000)*	34,77
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.500.000.000	7.530.947.250	*5.030.947.250*	301,24
7	Chi nộp trả ngân sách tỉnh	575.000.000			
8	Chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh (GPMB các công trình, các nhiệm vụ thường xuyên đột xuất)	1.500.000.000			
9	Chi từ nguồn ns tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	11.805.000.000	*11.607.594.800*	*(197.405.200)*	98,33
II	**Chi các chương trình mục tiêu**			*0*	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			*0*	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			*0*	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**78.473.492.824**	**78.473.492.824**	
IV	**Chi nộp trả ngân sách tỉnh**			**0**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**0**	**115.612.765.751**	**115.612.765.751**	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP				

Biểu mẫu số 02-QĐCKQT

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**463.970.200.000**	**679.401.045.017**	**146,43**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	408.725.200.000	470.499.053.647	115,11
-	*Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác*	408.725.200.000		
-	*Thu viện trợ*			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	55.245.000.000	77.018.104.000	139,41
-	Bổ sung cân đối ngân sách	37.688.000.000	37.053.632.000	98,32
-	Bổ sung có mục tiêu	17.557.000.000	39.964.472.000	227,63
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư		99.061.575.941	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		32.822.311.429	
II	**Chi ngân sách**	**463.970.200.000**	**584.136.674.927**	**125,90**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	443.561.400.000	482.736.071.103	108,83
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	20.408.800.000	22.927.111.000	112,34
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	20.408.800.000	20.408.800.000	100,00
-	Chi bổ sung có mục tiêu		2.518.311.000	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		78.473.492.824	
4	Chi nộp trả ngân sách tỉnh			
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)**			
IV	**Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP (1)**	**0**	**95.264.370.090**	
B	**NGÂN SÁCH PHƯỜNG**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**48.363.600.000**	**75.542.882.954**	**156,20**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	27.954.800.000	36.451.191.130	130,39
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.408.800.000	22.927.111.000	112,34
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	20.408.800.000	20.408.800.000	100,00

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	Thu bổ sung có mục tiêu		2.518.311.000	
3	Thu kết dư		16.164.580.824	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
II	**Chi ngân sách**	**48.363.600.000**	**55.194.487.293**	**114,12**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp phường	48.363.600.000	55.194.487.293	114,12
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
III	**Kết dư**	**0**	**20.348.395.661**	

Mẫu biểu số 03-QĐCKQT

ĐỐI CHIẾU KẾT DƯ NGÂN SÁCH KHỐI PHƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Quyết toán
1	2	3
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**75.542.882.954**
I	**Tổng thu cân đối ngân sách**	**75.542.882.954**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	36.451.191.130
2	Thu bổ sung ngân sách cấp huyện	22.927.111.000
-	Bổ sung trong cân đối	20.408.800.000
-	Bổ sung có mục tiêu	2.518.311.000
3	Thu kết dư	16.164.580.824
4	Thu chuyển nguồn	
II	**Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**55.194.487.293**
I	**Chi trong cân đối**	**55.194.487.293**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**3.677.769.000**
2	**Chi thường xuyên:**	**51.516.718.293**
II	**Các khoản chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách**	
C	**Kết dư ngân sách:**	**20.348.395.661**
	Trong đó:	
1	UBND Phường 1	1.439.931.334
2	UBND Phường 2	856.269.073
3	UBND Phường 3	1.814.631.640
4	UBND Phường 4	106.006.246
5	UBND Phường 5	4.219.028.473
6	UBND Phường Đông Giang	1.212.415.652
7	UBND Phường Đông Thanh	785.864.935
8	UBND Phường Đông Lương	8.131.499.721
9	UBND Phường Đông Lễ	1.782.748.587

Mẫu biểu số 04-QĐCKQT

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND Thành phố giao			Quyết toán năm 2019	Phân chia theo từng cấp ngân sách					Tỷ lệ % TH/DT	
			Tổng số	Thành Phố	Phường		NSTW	NSĐP	Trong đó			Tỉnh	TP
									NS Tỉnh	Thành phố	Phường		
	Tổng Thu ngân sách nhà nước	**502.045.000.000**	**523.545.000.000**	**495.590.200.000**	**27.954.800.000**	**792.605.881.374**	**5.706.591.828**	**786.899.289.546**	**31.955.361.575**	**679.401.045.017**	**75.542.882.954**	**157,88**	**151,39**
	Trong đó: NS địa phương hưởng	**471.225.000.000**	**491.925.000.000**	**463.970.200.000**	**27.954.800.000**	**754.943.927.971**		**754.943.927.971**		**679.401.045.017**	**75.542.882.954**		
I	**Tổng thu NS trên địa bàn**	**446.800.000.000**	**468.300.000.000**	**440.345.200.000**	**27.954.800.000**	**544.612.198.180**	**5.706.591.828**	**538.905.606.352**	**31.955.361.575**	**470.499.053.647**	**36.451.191.130**	**121,89**	**116,30**
	Trong đó: NS địa phương hưởng	*415.980.000.000*	*436.680.000.000*	*408.725.200.000*	*27.954.800.000*	*506.950.244.777*		506.950.244.777		*470.499.053.647*	*36.451.191.130*	121,87	116,09
1	Thuế công thương nghiệp	157.850.000.000	162.090.000.000	153.296.500.000	8.793.500.000	*158.464.105.921*	0	158.464.105.921	7.565.124.295	142.870.825.972	8.028.155.654	100,39	97,76
1.1	*Thuế GTGT*		0			*143.106.533.253*		143.106.533.253	*3.025.252.703*	132.711.623.928	7.369.656.622		
1.2	*Thuế TNDN*		0			*13.333.129.870*		13.333.129.870	*4.087.075.827*	9.246.054.043	0		
1.3	*Thuế TTĐB*		0			*871.578.061*		871.578.061		270.736.179	600.841.882		
1.4	*Thuế Tài nguyên*					*699.262.816*		699.262.816	*452.795.765*	246.467.051			
1.5	*Thuế Bảo vệ môi trường*					*0*		0					
1.6	*Thu khác về thuế*		0			*453.601.921*		453.601.921		395.944.771	57.657.150		
2	*Thu cổ tức*					*3.141.133.540*		3.141.133.540	*3.141.133.540*				
3	Thu tiền sử dụng đất	150.000.000.000	158.000.000.000	158.000.000.000		210.667.269.669		210.667.269.669	21.066.726.885	189.600.542.784		140,44	133,33
3.1	Thu đấu giá QSD đất	150.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000		143.784.711.222		143.784.711.222	14.378.471.122	129.406.240.100		95,86	110,60
-	Ngân sách tỉnh hưởng	15.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000		14.378.471.122		14.378.471.122	14.378.471.122			95,86	
3.2	Thu chuyển mục đích, cấp đất mới		28.000.000.000	28.000.000.000		66.882.558.447		66.882.558.447	6.688.255.763	60.194.302.684			238,87
-	Ngân sách tỉnh hưởng		2.800.000.000	2.800.000.000		6.688.255.763		6.688.255.763	6.688.255.763				
4	Thuế thu nhập cá nhân	24.000.000.000	24.000.000.000	12.760.000.000	11.240.000.000	36.400.202.155		36.400.202.155	20.342.455	20.809.725.718	15.570.133.982	151,67	151,67
5	Thu tiền cho thuê đất	13.110.000.000	13.110.000.000	13.110.000.000		16.767.748.677		16.767.748.677		16.767.748.677		127,90	127,90
6	Thuế SD đất nông nghiệp		0	0		105.092.610		105.092.610			105.092.610		
7	Lệ phí trước bạ	68.000.000.000	68.000.000.000	63.871.000.000	4.129.000.000	79.290.218.474		79.290.218.474		72.503.554.461	6.786.664.013	116,60	116,60
8	Thuế SDĐ phi nông nghiệp	3.040.000.000	3.800.000.000	2.050.000.000	1.750.000.000	5.367.876.634		5.367.876.634		2.683.937.913	2.683.938.721	176,57	141,26

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND Thành phố giao			Quyết toán năm 2019	Phân chia theo từng cấp ngân sách					Tỷ lệ % TH/DT	
			Tổng số	Thành Phố	Phường		NSTW	NSĐP	Trong đó			Tỉnh	TP
									NS Tỉnh	Thành phố	Phường		
9	Thu cho thuê lô quầy chợ Đông Hà		8.500.000.000	8.500.000.000		8.598.156.000		8.598.156.000		8.598.156.000			101,15
10	Thu phí, lệ phí . Trong đó:	14.000.000.000	14.000.000.000	12.757.700.000	1.242.300.000	14.955.476.409	1.499.975.977	13.455.500.432	15.000.000	*12.175.084.432*	*1.265.416.000*	106,82	106,82
-	*Phí môn bài*	*3.216.000.000*	*3.216.000.000*	*2.693.700.000*	*522.300.000*	*0*		*0*					
-	*Phí , lệ phí*	*10.784.000.000*	*10.784.000.000*	*10.064.000.000*	*720.000.000*			*0*					
	Trong đó: NS trung ương	*820.000.000*	*820.000.000*	*820.000.000*		*1.499.975.977*	*1.499.975.977*						
11	Thu khác ngân sách	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000		8.680.345.941	4.206.615.851	4.473.730.090	0	4.473.730.090	0	54,25	54,25
	- NS Trung ương NS tỉnh	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*		*4.206.615.851*	*4.206.615.851*		*0*			28,04	*28,04*
11.1	Thu tiền phạt		0			*4.361.174.893*	*4.060.424.893*	*300.750.000*		*300.750.000*			
11.2	Thu tịch thu		0			*301.624.000*	*100.152.000*	*201.472.000*		*201.472.000*			
11.3	Thu hồi các khoản chi năm trước		0			*195.222.946*	*20.393.000*	*174.829.946*		*174.829.946*			
11.4	Thu cho thuê, thanh lý tài sản khác của NN					*3.276.030.000*		*3.276.030.000*		*3.276.030.000*			
11.5	Các khoản đóng góp					*259.000.000*		*259.000.000*		*259.000.000*			
11.6	Thu khác					*287.294.102*	*25.645.958*	*261.648.144*		*261.648.144*			
12	Các khoản thu tại xã	800.000.000	800.000.000	0	800.000.000	2.011.790.150		2.011.790.150		0	2.011.790.150	251,47	251,47
12.1	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					603.231.300		603.231.300			603.231.300		
12.2	Thu từ hoạt động kinh tế, sự nghiệp					1.173.639.950		1.173.639.950			1.173.639.950		
12.3	Thu khác tại phường										144.500.900		
12.4	Các khoản đóng góp					0		0					
12.5	Thu hồi khoản chi năm trước					25.918.000		25.918.000			*25.918.000*		
12.6	Thu phạt, tịch thu					0					*64.500.000*		
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		0			162.782.000		162.782.000	147.034.400	15.747.600			
II	**Thu bổ sung từ NS cấp trên**	**55.245.000.000**	**55.245.000.000**	**55.245.000.000**		**99.945.215.000**		**99.945.215.000**		**77.018.104.000**	**22.927.111.000**	**180,91**	**180,91**
1	Bổ sung cân đối	37.688.000.000	37.688.000.000	37.688.000.000		57.462.432.000		57.462.432.000		37.053.632.000	20.408.800.000	152,47	152,47
2	Bổ sung có mục tiêu	17.557.000.000	17.557.000.000	17.557.000.000		42.482.783.000		42.482.783.000		39.964.472.000	2.518.311.000	241,97	241,97
2.1	BSCMT thực hiện CCTL	5.840.000.000	5.840.000.000	5.840.000.000		5.840.000.000		5.840.000.000		5.840.000.000		100,00	100,00
2.2	BSCMT hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	11.717.000.000	11.717.000.000	11.717.000.000		34.124.472.000		34.124.472.000		34.124.472.000		291,24	291,24
III	**Thu bổ sung từ kết dư**		**0**	**0**		**115.226.156.765**		**115.226.156.765**		**99.061.575.941**	**16.164.580.824**		

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND Thành phố giao			Quyết toán năm 2019	Phân chia theo từng cấp ngân sách					Tỷ lệ % TH/DT	
			Tổng số	Thành Phố	Phường		NSTW	NSĐP	Trong đó			Tỉnh	TP
									NS Tỉnh	Thành phố	Phường		
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					0		0					
V	Thu chuyển nguồn năm trước		0			32.822.311.429		32.822.311.429		32.822.311.429			

Biểu mẫu số 05-QĐCKQT

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**468.300.000.000**	**436.680.000.000**	**692.660.666.374**	**654.998.712.971**	**147,91**	**150,00**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**468.300.000.000**	**436.680.000.000**	**544.612.198.180**	**506.950.244.777**	**116,30**	**116,09**
I	**Thu nội địa**	**468.300.000.000**	**436.680.000.000**	**544.612.198.180**	**506.950.244.777**	**116,30**	**116,09**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	**0**	**0**	1.003.746.692	445.009.000		
1.1	Thuế Giá trị gia tăng			914.920.822	445.009.000		
1.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			88.825.870			
1.3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)			7.919.825.660	1.583.385.057		
2.1	Thuế Giá trị gia tăng			3.145.136.885	933.357.004		
2.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			4.321.893.010	650.028.053		
2.3	Thuế tài nguyên			452.795.765			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			669.946.000	0		
3.1	Thuế Giá trị gia tăng			343.561.000			
3.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			326.385.000			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	162.090.000.000	162.090.000.000	148.870.587.569	148.870.587.569	91,84	91,84
4.1	Thuế Giá trị gia tăng			138.702.914.546	138.702.914.546		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
4.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			8.596.025.990	8.596.025.990		
4.3	Thuế tài nguyên			246.467.051	246.467.051		
4.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			871.578.061	871.578.061		
4.5	Thu khác về thuế			453.601.921	453.601.921		
5	Thuế thu nhập cá nhân	24.000.000.000	24.000.000.000	36.400.202.155	36.379.859.700	151,67	151,58
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	68.000.000.000	68.000.000.000	79.290.218.474	79.290.218.474	116,60	116,60
8	Thu phí, lệ phí	14.000.000.000	13.180.000.000	14.955.476.409	13.440.500.432	106,82	101,98
-	*Phí và lệ phí trung ương*	820.000.000		1.499.975.977		182,92	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			15.000.000			
-	*Phí và lệ phí huyện và phường*	13.180.000.000	13.180.000.000	13.440.500.432	13.440.500.432	101,98	101,98
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			105.092.610	105.092.610		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.800.000.000	3.800.000.000	5.367.876.634	5.367.876.634	141,26	141,26
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	13.110.000.000	13.110.000.000	16.767.748.677	16.767.748.677	127,90	127,90
12	Thu tiền sử dụng đất	158.000.000.000	142.200.000.000	210.667.269.669	189.600.542.784	133,33	133,33
13	Thu cho thuê lô quầy chợ Đông Hà	8.500.000.000	8.500.000.000	8.598.156.000	8.598.156.000	101,15	101,15
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			162.782.000	15.747.600		
16	Thu khác ngân sách	16.000.000.000	1.000.000.000	8.680.345.941	4.473.730.090	54,25	447,37

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
17	Các khoản thu tại phường	800.000.000	800.000.000	2.011.790.150	2.011.790.150	251,47	251,47
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)			3.141.133.540	0		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**115.226.156.765**	**115.226.156.765**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**32.822.311.429**	**32.822.311.429**		

Mẫu biểu số 06 - QĐCKQT

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán	Dự toán HĐND Thành phố 2019			Quyết toán năm 2019			So sánh QT/DT (%)	
		tỉnh giao	Tổng số	Thành phố	Phường	Tổng số	Thành phố	Phường	Tỉnh giao	HĐND TP
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**471.225.000.000**	**491.925.000.000**	**443.561.400.000**	**48.363.600.000**	**616.404.051.220**	**561.209.563.927**	**55.194.487.293**	**130,81**	**125,30**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**152.103.000.000**	**152.103.000.000**	**149.203.000.000**	**2.900.000.000**	**162.182.132.576**	**158.504.363.576**	**3.677.769.000**	**106,63**	**106,63**
1	**Chi đầu tư XDCB từ nguồn quỹ đất**	**135.000.000.000**	**135.000.000.000**	**135.000.000.000**	**0**	**127.900.905.500**	**127.900.905.500**	**0**	**94,74**	**94,74**
1.1	*Chi nguồn quỹ đất trong KH*	*135.000.000.000*	*135.000.000.000*	*135.000.000.000*		*112.713.853.500*	*112.713.853.500*		83,49	83,49
1.2	*Chi nguồn quỹ đất từ nguồn CNV*		*0*			*187.342.000*	*187.342.000*			
1.3	*Chi từ nguồn kết dư*					*14.999.710.000*	*14.999.710.000*			
2	**Chi XDCB tập trung**	**17.103.000.000**	**17.103.000.000**	**14.203.000.000**	**2.900.000.000**	**17.346.801.294**	**13.669.032.294**	**3.677.769.000**	**101,43**	**101,43**
2.1	*Chi XDCB TT trong kế hoạch*	*17.103.000.000*	*17.103.000.000*	*14.203.000.000*	*2.900.000.000*	*16.521.082.294*	*13.669.032.294*	*2.852.050.000*	96,60	**96,60**
2.2	*Chi XDCB TT từ nguồn kết dư*					*825.719.000*		*825.719.000*		
3	**Chi nguồn tỉnh hỗ trợ**					**8.182.306.782**	**8.182.306.782**			
3.1	*Từ nguồn chuyển NV*					8.182.306.782	8.182.306.782			
4	**Chi từ nguồn tạm ứng năm trước QT năm nay**					**8.752.119.000**	**8.752.119.000**			
II	**Chi thường xuyên**	**298.210.000.000**	**314.247.000.000**	**269.622.400.000**	**44.624.600.000**	**354.248.780.770**	**304.215.366.477**	**50.033.414.293**	**118,79**	**112,73**
1	Chi Sự nghiệp Kinh tế	41.022.000.000	44.531.700.000	42.193.800.000	2.337.900.000	57.497.021.179	52.981.108.979	4.515.912.200	140,16	129,11
2	Chi Sự nghiệp Môi trường	27.090.000.000	29.132.000.000	29.132.000.000		30.356.828.000	30.356.828.000		112,06	104,20
3	Chi Sự nghiệp Văn hóa thông tin - Phát thanh truyền hình	2.456.000.000	3.619.100.000	3.030.500.000	588.600.000	4.168.870.310	3.172.184.700	996.685.610	169,74	115,19
4	Chi Sự nghiệp thể thao	288.000.000	303.000.000		303.000.000	172.626.400		172.626.400	59,94	56,97

TT	Nội dung chi	Dự toán	Dự toán HĐND Thành phố 2019			Quyết toán năm 2019			So sánh QT/DT (%)	
		tỉnh giao	Tổng số	Thành phố	Phường	Tổng số	Thành phố	Phường	Tỉnh giao	HĐND TP
5	Chi Đảm bảo xã hội	12.915.000.000	13.885.600.000	12.400.000.000	1.485.600.000	16.821.321.358	15.468.555.200	1.352.766.158	130,25	121,14
6	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	142.897.000.000	143.455.900.000	142.969.900.000	486.000.000	158.107.293.184	157.769.110.542	338.182.642	110,64	110,21
6.1	Chi sự nghiệp giáo dục	141.927.000.000	141.927.000.000	141.441.000.000	486.000.000	155.873.103.542	155.873.103.542		109,83	109,83
6.2	Chi Đào tạo	970.000.000	1.528.900.000	1.528.900.000		1.896.007.000	1.896.007.000		195,46	124,01
7	Chi sự nghiệp Y tế	1.854.000.000	1.279.000.000	1.279.000.000	0	1.555.497.350	1.504.247.850	51.249.500	83,90	121,62
8	Chi Quản lý hành chính	60.022.000.000	65.000.200.000	32.899.600.000	32.100.600.000	68.664.342.942	34.081.632.173	34.582.710.769	114,40	105,64
9	Chi quốc phòng	4.873.000.000	5.895.730.000	1.800.000.000	4.095.730.000	7.477.757.175	2.835.403.000	4.642.354.175	153,45	126,83
10	Chi an ninh	3.461.000.000	3.975.670.000	1.032.000.000	2.943.670.000	4.372.146.000	1.282.000.000	3.090.146.000	126,33	109,97
11	Chi khác	1.332.000.000	3.169.100.000	2.885.600.000	283.500.000	5.055.076.872	4.764.296.033	290.780.839	379,51	159,51
III	**Chi dự phòng**	**9.195.000.000**	**9.195.000.000**	**8.356.000.000**	**839.000.000**	**3.197.019.000**	**2.576.977.000**	**620.042.000**	**34,77**	**34,77**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		**2.500.000.000**	**2.500.000.000**		**7.530.947.250**	**6.667.685.250**	**863.262.000**		**301,24**
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**575.000.000**	**575.000.000**						
VI	**Chi chuyển nguồn sang năm sau:**		**0**			**78.473.492.824**	**78.473.492.824**			
VII	**Chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh (GPMB các công trình, các nhiệm vụ thường xuyên đột xuất)**		**1.500.000.000**	**1.500.000.000**		**0**				
VIII	**Chi từ nguồn BS CMT ngân sách tỉnh**	**11.717.000.000**	**11.805.000.000**	**11.805.000.000**		**10.771.678.800**	**10.771.678.800**		**91,93**	**91,25**
B	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**					**22.927.111.000**	**22.927.111.000**			
1	Bổ sung cân đối					20.408.800.000	20.408.800.000			
2	Bổ sung có mục tiêu					2.518.311.000	2.518.311.000			
	TỔNG CỘNG	**471.225.000.000**	**491.925.000.000**	**443.561.400.000**	**48.363.600.000**	**639.331.162.220**	**584.136.674.927**	**55.194.487.293**	**135,67**	**129,97**

Biểu mẫu số 07-QĐCKQT

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**491.925.000.000**	**616.404.051.220**	***125,30***
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**491.925.000.000**	**537.930.558.396**	***109,35***
I	**Chi đầu tư phát triển**	*152.103.000.000*	*162.182.132.576*	*106,63*
1	Chi đầu tư cho các dự án	*152.103.000.000*	*162.182.132.576*	*106,63*
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	21.822.268.000	19.486.645.000	89,30
-	Chi khoa học công nghệ			
-	*Trong đó: Chia theo nguồn vốn*			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	135.000.000.000	127.900.905.500	94,74
-	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**314.247.000.000**	**353.412.864.770**	***112,46***
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	143.455.900.000	158.107.293.184	*110,21*
2	Chi khoa học công nghệ			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**9.195.000.000**	**3.197.019.000**	**34,77**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**2.500.000.000**	**7.530.947.250**	**301,24**
VII	**Chi từ nguồn ns tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ**	**11.805.000.000**	**11.607.594.800**	**98,33**

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
VIII	Chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh (GPMB các công trình, các nhiệm vụ thường xuyên đột xuất)	1.500.000.000		
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên	575.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		78.473.492.824	

Biểu mẫu số 08 - QĐCKQT

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**463.970.200.000**	**584.136.674.927**	***120.166.474.927***	***125,90***
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**20.408.800.000**	**22.927.111.000**	***2.518.311.000***	***112,34***
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**443.561.400.000**	**482.736.071.103**	***39.174.671.103***	***108,83***
I	**Chi đầu tư phát triển**	**149.203.000.000**	**158.504.363.576**	***9.301.363.576***	***106,23***
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	***149.203.000.000***	***158.504.363.576***	***9.301.363.576***	***106,23***
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*21.600.000.000*	*19.031.101.000*	*(2.568.899.000)*	*88,11*
-	Chi khoa học và công nghệ			*0*	
-	Chi quốc phòng	*480.000.000*	*537.910.000*	*57.910.000*	*112,06*
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			*0*	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			*0*	
-	Chi văn hóa thông tin	*4.889.000.000*	*6.633.511.500*	*1.744.511.500*	*135,68*
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			*0*	
-	Chi thể dục thể thao			*0*	
-	Chi bảo vệ môi trường	*1.200.000.000*	*1.200.000.000*	*0*	*100,00*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi các hoạt động kinh tế	*110.034.000.000*	*120.072.560.076*	*10.038.560.076*	*109,12*
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*11.000.000.000*	*11.029.281.000*	*29.281.000*	*100,27*
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			*0*	
3	Chi đầu tư phát triển khác			*0*	
II	**Chi thường xuyên**	**269.622.400.000**	**304.215.366.477**	***34.592.966.477***	***112,83***
1	Chi Sự nghiệp Kinh tế	*42.193.800.000*	*52.981.108.979*	*10.787.308.979*	*125,57*
2	Chi Sự nghiệp Môi trường	*29.132.000.000*	*30.356.828.000*	*1.224.828.000*	*104,20*
3	Chi Sự nghiệp Văn hóa thông tin - Phát thanh truyền hình	*3.030.500.000*	*3.172.184.700*	*141.684.700*	*104,68*
4	Chi Đảm bảo xã hội	*12.400.000.000*	*15.468.555.200*	*3.068.555.200*	*124,75*
5	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	*142.969.900.000*	*157.769.110.542*	*14.799.210.542*	*110,35*
6	Chi Y tế	*1.279.000.000*	*1.504.247.850*	*225.247.850*	*117,61*
7	Chi Quản lý hành chính	*32.899.600.000*	*34.081.632.173*	*1.182.032.173*	*103,59*
8	Chi quốc phòng	*1.800.000.000*	*2.835.403.000*	*1.035.403.000*	*157,52*
9	Chi an ninh	*1.032.000.000*	*1.282.000.000*	*250.000.000*	*124,22*
10	Chi khác	*2.885.600.000*	*4.764.296.033*	*1.878.696.033*	*165,11*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
V	Dự phòng ngân sách	8.356.000.000	2.576.977.000	*(5.779.023.000)*	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.500.000.000	6.667.685.250	*4.167.685.250*	
VII	Chi nộp trả ngân sách tỉnh	575.000.000			
VIII	Chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh (GPMB các công trình, các nhiệm vụ thường xuyên đột xuất)	1.500.000.000			
IX	Chi từ nguồn ns tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	11.805.000.000	10.771.678.800	*(1.033.321.200)*	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		78.473.492.824	*78.473.492.824*	

Biểu mẫu số 09 - QĐCKQT

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường		Ngân sách thành phố	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp TP	Ngân sách cấp phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**491.925.000.000**	**441.486.400.000**	**48.363.600.000**	**616.404.051.220**	**561.209.563.927**	**55.194.487.293**	**125,30**	**127,12**	**114,12**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**491.925.000.000**	**441.486.400.000**	**48.363.600.000**	**537.930.558.396**	**482.736.071.103**	**55.194.487.293**	**109,35**	**109,34**	**114,12**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**152.103.000.000**	**149.203.000.000**	**2.900.000.000**	**162.182.132.576**	**158.504.363.576**	**3.677.769.000**	**106,63**	**106,23**	**126,82**
1	Chi đầu tư cho các dự án	152.103.000.000	149.203.000.000	2.900.000.000	162.182.132.576	158.504.363.576	3.677.769.000	106,63	106,23	126,82
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0								
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	21.822.268.000	21.600.000.000	222.268.000	19.486.645.000	19.031.101.000	455.544.000	89,30	88,11	204,95
-	*Chi khoa học và công nghệ*	0								
-	*Trong đó: Chia theo nguồn vốn*	0								
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	135.000.000.000	135.000.000.000	0	127.900.905.500	127.900.905.500		94,74	94,74	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	0			0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0								
3	Chi đầu tư phát triển khác	0								
II	**Chi thường xuyên**	**314.247.000.000**	**269.622.400.000**	**44.624.600.000**	**354.248.780.770**	**304.215.366.477**	**50.033.414.293**	**112,73**	**112,83**	**112,12**
	Trong đó									
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	143.455.900.000	142.969.900.000	486.000.000	158.107.293.184	157.769.110.542	338.182.642	110,21	110,35	69,58
2	Chi khoa học và công nghệ	0			0					

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường		Ngân sách thành phố	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp TP	Ngân sách cấp phường
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				0					
V	Dự phòng ngân sách	9.195.000.000	8.356.000.000	839.000.000	3.197.019.000	2.576.977.000	620.042.000	34,77	30,84	73,90
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.500.000.000	2.500.000.000		7.530.947.250	6.667.685.250	863.262.000	301,24	266,71	
VII	Chi nộp trả ngân sách tỉnh	575.000.000	575.000.000							
VIII	Chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh (GPMB các công trình, các nhiệm vụ thường xuyên đột xuất)	1.500.000.000	1.500.000.000							
IX	Chi từ nguồn ns tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	11.805.000.000	11.805.000.000		10.771.678.800	10.771.678.800		91,25	91,25	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				78.473.492.824	78.473.492.824				

Biểu mẫu số 10 - QĐCKQT

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1
	TỔNG SỐ	**149.203.000.000**	**158.504.363.576**	**19.031.101.000**	**537.910.000**	**6.633.511.500**	**1.200.000.000**	**120.072.560.076**	**11.029.281.000**	**106,23**
1	Ban QLDA Đầu tư xây dựng	114.720.000.000	128.922.293.200	19.031.101.000		5.327.005.000		93.534.906.200	11.029.281.000	112,38
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	19.403.000.000	18.495.996.000					18.495.996.000		95,33
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	200.000.000	123.523.000					123.523.000		61,76
4	Ban Chỉ huy quân sự thành phố	480.000.000	537.910.000		537.910.000					112,06
5	TT Phát triển cụm công nghiệp - Khuyến công và Dịch vụ công ích	3.000.000.000	4.400.340.076					4.400.340.076		146,68
6	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục thể thao	0	67.768.000					67.768.000		
7	Ban quản lý dự án WB	1.200.000.000	1.200.000.000				1.200.000.000			100,00
8	UBND Phường 1	190.000.000	85.962.000					85.962.000		45,24
9	UBND Phường 2	675.000.000	623.626.000					623.626.000		92,39
10	UBND Phường 3	482.000.000	437.607.000					437.607.000		90,79

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	So sánh (%)
11	UBND Phường 4	45.000.000	30.837.200					30.837.200		68,53
12	UBND Phường 5	828.000.000	956.746.600			575.041.500		381.705.100		115,55
13	UBND Phường Đông Giang	1.370.000.000	1.320.189.500			640.000.000		680.189.500		96,36
14	UBND Phường Đông Thanh	580.000.000	562.160.000					562.160.000		96,92
15	UBND Phường Đông Lương	695.000.000	442.343.000			91.465.000		350.878.000		63,65
16	UBND Phường Đông Lễ	835.000.000	297.062.000					297.062.000		35,58
17	Nguồn vốn chuẩn bị đầu tư và kêu gọi đầu tư	2.000.000.000								
18	Đối ứng xã hội hoá chưa phân bổ	500.000.000								
19	Quyết toán công trình hoàn thành	2.000.000.000								

Mẫu biểu số 11 - QĐCKQT

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
	TỔNG CỘNG					**176.559.309.000**	**176.559.309.000**	**158.504.363.576**	**89,77**
I	**NGUỒN VỐN XDCB TẬP TRUNG**					**14.203.000.000**	**14.203.000.000**	**13.669.032.294**	**96,24**
1	**Công trình hoàn thành**					**3.200.000.000**	**3.200.000.000**	**2.899.226.000**	**90,60**
1.1	Trụ sở làm việc Ban CHQS phường Đông Lương	BCH Quân sự	P. Đông Lương	2288; 31/10/2017	18-19	480.000.000	480.000.000	480.000.000	100,00
1.2	Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động	Ban QLDA WB	P. Đông Lễ	2289; 31/10/2017	18-19	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	100,00
1.3	Vỉa hè đường Lê Thánh Tông (đoạn từ đường Lê lợi đến Ga Đông Hà)	Ban QLDA	Phường 5	2259; 30/10/2017	18-19	220.000.000	220.000.000	148.383.000	67,45
1.4	Vỉa hè Tôn Thất Thuyết (đoạn từ đường Lê lợi đến đường Đoàn Khuê)	Ban QLDA	Phường 5	2257; 30/10/2017	18-19	500.000.000	500.000.000	397.244.000	79,45
1.5	Vỉa hè đường Hàm Nghi (đoạn từ Quốc lộ 9 – Lý Thường Kiệt)	Ban QLDA	Phường 5	2330; 07/11/2017	17-19	200.000.000	200.000.000	199.497.000	99,75
1.6	XD CSHT KDC hai bên đường Cồn Cỏ	Ban QLDA	Phường 2	2428; 30/10/2015		600.000.000	600.000.000	474.102.000	79,02
2	**Công trình chuyển tiếp**					**7.300.000.000**	**7.300.000.000**	**7.265.164.000**	**99,52**
2.1	Trường Mầm non Đông Giang 2	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Giang	3023; 25/10/2016	17-19	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100,00
2.2	Trường Mầm non Đông Lương 2	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lương	3226; 31/10/2016	17-19	1.000.000.000	1.000.000.000	965.164.000	96,52
2.3	Trường THCS Trần Hưng Đạo	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2763; 30/10/2016	17-19	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	100,00
2.4	Trường tiểu học Phan Bội Châu (hạng mục Nhà 2 tầng)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 2	2762; 30/10/2016	17-19	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100,00

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
3	**Công trình khởi công mới**					**3.703.000.000**	**3.703.000.000**	**3.504.642.294**	**94,64**
3.1	Điện chiếu sáng đường Lê Văn Hưu	TTPTCCN-KC&DVCI	Phường 1	2562; 31/10/2018	19-20	300.000.000	300.000.000	289.590.618	96,53
3.2	Điện chiếu sáng đường Nguyễn Hữu Thận và đường Lương Văn Can	TTPTCCN-KC&DVCI	Phường 3	2563; 31/10/2018	19-20	1.000.000.000	1.000.000.000	960.969.000	96,10
3.3	Điện chiếu sáng Khu tái định cư đường Trần Nguyên Hãn	TTPTCCN-KC&DVCI	P. Đông Giang	2564; 31/10/2018	19-20	700.000.000	700.000.000	699.999.676	100,00
3.4	Hoàn thiện hệ thống trang trí điện tử trên cột điện chiếu sáng đường Lê Duẩn	TTPTCCN-KC&DVCI	TP.Đông Hà			1.000.000.000	1.000.000.000	999.996.000	100,00
3.5	Bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với những dự án kết thúc	TTPTQĐ	TP.Đông Hà	2566; 31/10/2018	18-19	403.000.000	403.000.000	380.577.000	94,44
3.6	Vỉa hè đường Nguyễn Công Trứ (đoạn từ Quốc lộ 9 - đường Ngô Quyền)					300.000.000	300.000.000	173.510.000	57,84
II	**NGUỒN VỐN XDCB TỪ QUỸ ĐẤT**					**135.000.000.000**	**135.000.000.000**	**112.713.853.500**	**83,49**
1	**Công trình hoàn thành**					**2.355.000.000**	**2.355.000.000**	**2.346.589.000**	**99,64**
1	XD CSHT khu dân cư Đồng Soi, Phường 3	TTPTQĐ	Phường 3	131; 17/01/2018	16-18	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00
2	Kè chống xói lở hai bờ sông Hiếu (giai đoạn 2); hạng mục: Kè bờ tả đoạn từ đầu kè đến cầu đường sắt	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Thanh	621; 04/10/2010		635.000.000	635.000.000	630.287.000	99,26
3	Kè chống xói lở khẩn cấp bờ sông Thạch Hãn, đoạn từ sông Hiếu đến cầu Lai Phước (Đoạn từ K4+714,26 đến K5+384,0)	Ban QLDA ĐTXD	Phường: Đ.Lương; Đ. Lễ	155; 05/02/2015		720.000.000	720.000.000	716.302.000	99,49
2	**Công trình chuyển tiếp**					**91.545.000.000**	**91.545.000.000**	**81.177.677.200**	**88,68**
2.1	XD CSHT khu dân cư đường Lý Thường Kiệt (Nguyễn Du-Trần Bình Trọng)	TT.PTQĐ	Phường 5; P.Đông Lễ	859; 11/5/2017	17-19	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	100,00
2.2	Đường nối Lê Thế Tiết - Hàn Thuyên	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lễ	3152; 12/12/2016	16-18	1.000.000.000	1.000.000.000	817.435.000	81,74
2.3	Xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm CN đường 9D (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 4	1846;14/10/2013	14-20	2.000.000.000	2.000.000.000	1.963.018.000	98,15
2.4	XD CSHT khu tái định cư Bắc sông Hiếu	TTPTQĐ	P.Đông Thanh	1190; 27/9/2011		4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	100,00

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
2.5	Đường Lê Lợi kéo dài đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Quốc lộ 9D và XD CSHT khu dân cư hai bên tuyến	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lương	919; 14/5/2015	15-18	430.000.000	430.000.000	430.000.000	100,00
2.6	XD CSHT khu dân cư khu phố Tây Trì, phường 1	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	1151; 26/6/2015	15-17	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	100,00
2.7	Xây dựng CSHT Khu dân cư phía Tây đường Khoá Bảo, Phường 3	Ban QLDA ĐTXD	Phường 3	2431; 30/10/2015	16-18	4.000.000.000	4.000.000.000	160.000.000	4,00
2.8	Xây dựng CSHT Khu dân cư 2 bên đường Hàn Thuyên, Phường Đông Lễ	Ban QLDA ĐTXD	Đông Lễ	2429; 30/10/2015	16-18	5.700.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000	100,00
2.9	Xây dựng trụ sở làm việc UBND Phường 2	Ban QLDA ĐTXD	Phường 2	3224; 31/10/2016	17-19	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	100,00
2.10	Xây dựng trụ sở làm việc UBND phường Đông Thanh	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Thanh	3223; 31/10/2016	17-19	5.500.000.000	5.500.000.000	5.150.947.000	93,65
2.11	Đường nối Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu, Phường 4	Ban QLDA ĐTXD	Phường 4	3269; 31/10/2016	17-19	120.000.000	120.000.000	78.999.000	65,83
2.12	XD CSHT Khu dân cư hai bên đường Phạm Hồng Thái	Ban QLDA ĐTXD	P.Đông Lương	3214; 28/10/2016	17-19	5.045.000.000	5.045.000.000	5.034.386.000	99,79
2.13	XD CSHT Khu dân cư đường Bà Triệu, phường 4	Ban QLDA ĐTXD	Phường 4	3225; 31/10/2016	17-19	900.000.000	900.000.000	886.697.200	98,52
2.14	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Đặng Dung (gđ 2)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 2	3260; 31/10/2016	17-19	5.000.000.000	5.000.000.000	4.119.490.000	82,39
2.15	Xây dựng CSHT KDC đường Thanh Niên, phường Đông Giang (gđ 2)	TTPTQĐ	P. Đông Giang	3228; 31/10/2016	17-19	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	100,00
2.16	Chuẩn bị mặt bằng xây dựng Trường THCS Nguyễn Trãi	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2260; 30/10/2017	18-19	1.800.000.000	1.800.000.000	1.415.119.000	78,62
2.17	Xây mới 09 phòng học Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2267; 30/10/2017	18-19	3.500.000.000	3.500.000.000	2.644.654.000	75,56
2.18	Xây dựng 06 phòng học Trường Mầm non Tuổi Hoa	Ban QLDA ĐTXD	Phường 3	2269; 30/10/2017	18-19	3.500.000.000	3.500.000.000	3.453.278.000	98,67
2.19	Nhà văn hóa Trung tâm phường Đông Lễ	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lễ	2268; 30/10/2017	18-19	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	100,00

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
2.20	Đường nối K52 đến K82 Nguyễn Du, Phường 5	Ban QLDA ĐTXD	Phường 5	2265; 30/10/2017	18-20	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00
2.21	Đường Đinh Tiên Hoàng, Phường 1 (đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Tạ Quang Bửu)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2266; 30/10/2017	18-19	500.000.000	500.000.000	500.000.000	100,00
2.22	CSHT khu dân cư đường Đặng Dung (giai đoạn 3)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 2	2261; 30/10/2017	18-20	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	100,00
2.23	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Cồn Cỏ (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 2	2262; 30/10/2017	18-20	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	100,00
2.24	Xây dựng CSHT KDC khu phố 1A, phường Đông Lễ	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lễ	2264; 30/10/2017	18-20	3.000.000.000	3.000.000.000	2.450.000.000	81,67
2.25	Xây dựng CSHT Khu dân cư tuyến đường dọc số 3 giao tuyến quy hoạch số 4 thuộc khu tái định cư đường Trần Nguyên Hãn	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Giang	2263; 30/10/2017	18-20	2.000.000.000	2.000.000.000	1.555.219.000	77,76
2.26	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồng Soi (giai đoạn 2)	TTPTQĐ	Phường 3	2290; 31/10/2017	18-20	3.000.000.000	3.000.000.000	2.017.178.000	67,24
2.27	XD CSHT KDC dãy 2 đường Khoá Bảo (giữa hai tuyến đường: Khoá Bảo - Thành Cổ)	TTPTQĐ	Phường 3	1395; 26/10/2012	13-15	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100,00
2.28	XD CSHT Khu dân cư Thương Binh cũ, Phường 3	TTPTQĐ	Phường 3	2227; 30/10/2015	14-17	350.000.000	350.000.000	52.572.000	15,02
2.29	Đường Tuệ Tĩnh và CSHT khu dân cư hai bên tuyến	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lễ	1320; 03/7/2014	14-16	4.000.000.000	4.000.000.000	3.484.092.000	87,10
2.30	XD CSHT khu dân cư Lê Thánh Tông - Trường Chinh	TTPTQĐ				800.000.000	800.000.000	628.548.000	78,57
2.31	XD CSHT KDC Vĩnh Phước, phường Đông Lương	TTPTQĐ				1.000.000.000	1.000.000.000	236.045.000	23,60
3	**Công trình khởi công mới 2019**					**21.050.000.000**	**21.050.000.000**	**14.177.817.000**	**67,35**
3.1	Xây dựng mới Trường THCS Nguyễn Trãi	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2581; 31/10/2018	19-21	4.000.000.000	4.000.000.000	18.360.000	0,46
3.2	Nhà hiệu bộ Trường tiểu học Lê Hồng Phong	Ban QLDA ĐTXD	P.Đông Lương	2541; 30/10/2018	19-20	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100,00

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
3.3	Đường nối từ Lê Lợi đến đường nối Công an phường Đông Lương – Quốc lộ 9D và CSHT phía Bắc tuyến	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lương			1.550.000.000	1.550.000.000	764.216.000	49,30
3.4	Vỉa hè đường Hàm Nghi (đoạn từ Quốc lộ 9 – Nguyễn Huệ)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2519; 29/10/2018	19-20	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00
3.5	Vỉa hè đường Đặng Tất (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2451; 23/10/2018	19-20	900.000.000	900.000.000	900.000.000	100,00
3.6	Vỉa hè đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2452; 23/10/2018	19-20	800.000.000	800.000.000	787.180.000	98,40
3.7	Vỉa hè đường Nguyễn Công Trứ (đoạn từ Quốc lộ 9 - đường Ngô Quyền)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 5	2556; 30/10/2018	19-20	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00
3.8	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Bùi Thị Xuân	Ban QLDA ĐTXD	Phường 2	2524; 29/10/2018	19-20	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	100,00
3.9	Hoàn thiện hệ thống thoát nước ADB (đấu nối cầu Bản đường Trường Chinh; đường Lê Văn Hưu đến cầu vượt; đường Hùng Vương đến kiệt 17 Lê Thế Hiếu)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2558; 30/10/2018	19-21	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100,00
3.10	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Cồn Cỏ	Phòng TCKH	Phường 2	2518; 29/10/2018	19-21	200.000.000	200.000.000	123.523.000	61,76
3.11	Đường kẹp hai bên cầu Vượt Đông Hà	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	2517; 29/10/2018	19-21	5.000.000.000	5.000.000.000	3.002.893.000	60,06
3.12	Cắm mốc phân lô các lô đất lẻ phía Nam cầu sông Hiếu, Phường 3 và khu 3, khu phố 7 phường Đông Thanh	TTPTQĐ	Phường 3; P. Đông Thanh	2561; 31/10/2018	18-20	100.000.000	100.000.000	81.645.000	81,65
4	**Hỗ trợ XD thiết chế VH làng xã theo NQ 05**					**1.779.000.000**	**1.779.000.000**	**1.119.164.500**	**62,91**
4.1	Nhà VH khu phố 3, Phường Đông Giang	P.ĐGiang				640.000.000	640.000.000	640.000.000	100,00
4.2	Cổng, tường rào Nhà VH khu phố 9, Phường Đông Lễ	P.ĐLễ				390.000.000	390.000.000	0	0,00
4.3	Nhà văn hóa KP9, Phường 5	Phường 5				419.000.000	419.000.000	387.699.500	92,53
4.4	Sân bê tông nhà VH Kp Vĩnh Phước, Đông Lương	P.ĐLương				30.000.000	30.000.000	24.824.000	82,75
4.5	Nhà văn hóa khu phố Lai Phước	P.ĐLương				300.000.000	300.000.000	66.641.000	22,21

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
5	**Quyết toán công trình hoàn thành**					**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**689.042.000**	34,45
6	**Đối ứng xã hội hoá (Vĩa hè + Điện chiếu sáng + Cây xanh+ Thoát nước)**					**2.916.000.000**	**2.916.000.000**	**2.138.363.600**	73,33
a	**Chưa phân bổ**					**500.000.000**	**500.000.000**	**0**	**0,00**
b	**Phân bổ đợt 1**					**2.416.000.000**	**2.416.000.000**	**2.138.363.600**	**88,51**
6.1	UBND phường 1	Phường 1				190.000.000	190.000.000	85.962.000	45,24
6.2	UBND phường 2	Phường 2				380.000.000	380.000.000	332.043.000	87,38
6.3	UBND phường 3	Phường 3				432.000.000	432.000.000	411.508.000	95,26
6.4	UBND phường 4	Phường 4				15.000.000	15.000.000	14.924.000	99,49
6.5	UBND phường 5	Phường 5				359.000.000	359.000.000	346.928.100	96,64
6.6	UBND phường Đông Lễ	P.ĐLễ				295.000.000	295.000.000	214.403.000	72,68
6.7	UBND phường Đông Thanh	P.Đthanh				380.000.000	380.000.000	376.455.000	99,07
6.8	UBND phường Đông Lương	P.ĐLương				135.000.000	135.000.000	135.000.000	100,00
6.9	UBND phường Đông Giang	P.Đ Giang				230.000.000	230.000.000	221.140.500	96,15
7	**Đối ứng các công trình theo chủ trương đầu tư của Tỉnh**					**9.850.000.000**	**9.850.000.000**	**9.753.537.000**	**99,02**
7.1	Xây dựng hệ thống giao thông thành phố Đông Hà (14 tuyến)	Ban QLDA ĐTXD	TP.Đông Hà	3522; 19/12/2019		8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	100,00
7.2	Mở rộng nghĩa trang nhân thành phố Đông Hà	TTPTQĐ	P. Đông Lương	2787a; 31/10/2016		1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	100,00
7.3	Hồ Km6, Phường 4, thành phố Đông Hà	TTPTQĐ	Phường 4			150.000.000	150.000.000	53.537.000	35,69
8	**Nguồn vốn chuẩn bị đầu tư và kêu gọi đầu tư**					**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**0**	**0,00**
9	**BTH giao thông trên địa bàn thành phố giai đoạn 2019-2020**					**1.505.000.000**	**1.505.000.000**	**1.311.663.200**	**87,15**
9.1	UBND phường 2	Phường 2				295.000.000	295.000.000	291.583.000	98,84
9.2	UBND phường 3	Phường 3				50.000.000	50.000.000	26.099.000	52,20
9.3	UBND phường 4	Phường 4				30.000.000	30.000.000	15.913.200	53,04
9.4	UBND phường 5	Phường 5				50.000.000	50.000.000	34.777.000	69,55
9.5	UBND phường Đông Lễ	P.ĐLễ				150.000.000	150.000.000	82.659.000	55,11
9.6	UBND phường Đông Thanh	P.Đthanh				200.000.000	200.000.000	185.705.000	92,85

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
9.7	UBND phường Đông Lương	P.ĐLương				230.000.000	230.000.000	215.878.000	93,86
9.8	UBND phường Đông Giang	P.Đ Giang				500.000.000	500.000.000	459.049.000	91,81
III	**Nguồn vốn XDCB bổ sung từ nguồn kết dư ngân sách năm 2018**					**18.900.000.000**	**18.900.000.000**	**14.999.710.000**	**79,36**
1	Trường Mầm non Tuổi Thơ	Ban QLDA ĐTXD	Phường 1	131; 17/01/2018	16-18	800.000.000	800.000.000	800.000.000	100,00
2	Trường Mầm non Đông Giang 2	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Giang	859; 11/5/2017	17-19	500.000.000	500.000.000	122.652.000	0,00
3	Trường tiểu học Phan Bội Châu (hạng mục nhà học 02 tầng)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 2	3152; 12/12/2016	16-18	300.000.000	300.000.000	190.781.000	63,59
4	Xây dựng 06 phòng học Trường Mầm non Tuổi Hoa	Ban QLDA ĐTXD	Phường 3	1846; 14/10/2013	14-20	200.000.000	200.000.000	0	0,00
5	Trường Mầm non Đông Lương 2	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lương			600.000.000	600.000.000	254.311.000	42,39
6	Đường nối Lê Thế Tiết - Hàn Thuyên	Ban QLDA ĐTXD	P. Đông Lễ			400.000.000	400.000.000	399.000	0,10
7	Đường nối K52 đến K82 Nguyễn Du, Phường 5	Ban QLDA ĐTXD	Phường 5			250.000.000	250.000.000	250.000.000	100,00
8	Xây dựng CSHT khu dân cư khu phố 8, Phường 5 (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD	Phường 5			800.000.000	800.000.000	0	0,00
9	XD CSHT khu dân cư Thương binh cũ, Phường 3	TTPTQĐ	Phường 3	1190; 27/9/2011		250.000.000	250.000.000	0	0,00
10	Xây dựng trụ sở làm việc UBND phường Đông Thanh					800.000.000	800.000.000	378.334.000	47,29
11	XD CSHT Khu dân cư hai bên đường Phạm Hồng Thái					2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	100,00
12	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Đặng Dung (gđ 2)					2.000.000.000	2.000.000.000	1.999.351.000	99,97
13	CSHT khu dân cư đường Đặng Dung (giai đoạn 3)					3.000.000.000	3.000.000.000	2.640.521.000	88,02

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư dự án	Tiến độ thực hiện KC-HT	KH vốn năm 2019	Vốn thực cấp năm 2019	Quyết toán 2019	Tỷ lệ giải ngân (%)
14	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Cồn Cỏ (giai đoạn 2)					2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	100,00
15	Xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm CN đường 9D (giai đoạn 1)					3.000.000.000	3.000.000.000	2.536.356.000	84,55
16	Nhà văn hóa Trung tâm thành phố					2.000.000.000	2.000.000.000	1.827.005.000	91,35
IV	**Nguồn tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ**					**8.456.309.000**	**8.456.309.000**	**8.182.306.782**	**96,76**
1	Đường ven sông Hiếu, phường Đông Giang	Ban QLDA ĐTXD				7.000.000.000	7.000.000.000	6.738.980.000	96,27
2	Hệ thống đèn trang trí cầu Đông Hà	TTPTCCN-KC&DVCI				678.646.000	678.646.000	672.960.000	99,16
3	Hệ thống đèn trang trí đường Hùng Vương	TTPTCCN-KC&DVCI				777.663.000	777.663.000	770.366.782	99,06
V	**Nguồn chuyển nhiệm vụ**							**8.939.461.000**	

Biểu mẫu số 12 - QĐCKQT

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	18=2/1
	TỔNG SỐ	**339.114.897.990**	**324.231.707.527**	**162.155.711.792**	**3.107.060.000**	**1.387.334.000**	**1.504.247.850**	**3.388.844.700**	**30.383.228.000**	**63.061.626.779**	**38.948.941.173**	**15.485.297.200**	**4.809.416.033**	**95,61**
I	**KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**73.649.485.190**	**62.479.471.327**	**7.132.096.200**	**0**	**0**	**1.504.247.850**	**0**	**1.206.581.000**	**13.096.059.332**	**23.734.351.745**	**15.071.825.200**	**734.310.000**	**84,83**
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.974.913.000	3.088.504.000	24.581.000						671.591.000	2.392.332.000			77,70
2	Phòng Nội vụ	4.682.610.000	4.368.665.000	9.752.000							4.358.913.000			93,30
3	Phòng Tư pháp	759.133.000	759.133.000	9.840.000							749.293.000			100,00
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.259.797.000	2.001.792.200	93.178.200						744.587.000	1.144.027.000		20.000.000	88,58
5	Thanh tra thành phố	1.072.243.000	1.072.243.000								1.072.243.000			100,00
6	Đội Trật tự xây dựng	938.431.000	938.431.000								888.431.000		50.000.000	100,00
7	Phòng Kinh tế	7.384.868.000	7.035.707.500							6.184.955.500	823.752.000		27.000.000	95,27
8	Văn phòng HĐND và UBND	12.603.450.000	9.439.004.000	157.824.000						1.278.638.000	7.373.732.000		628.810.000	74,89
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	11.554.272.000	7.891.632.832	6.738.711.000						45.489.832	1.107.432.000			68,30
10	Phòng Lao Động - Thương binh và Xã Hội	17.884.988.190	17.525.472.050	98.210.000			1.504.247.850				851.189.000	15.071.825.200		97,99
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.240.043.000	4.624.073.000						1.206.581.000	2.323.449.000	1.094.043.000			74,10
12	Phòng Y tế	674.400.000	674.400.000							107.000.000	558.900.000		8.500.000	100,00
13	Phòng Quản lý đô thị	3.620.337.000	3.060.413.745							1.740.349.000	1.320.064.745			84,53
II	**KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**17.179.386.800**	**17.108.648.228**	**490.141.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.328.917.000**	**15.214.589.428**	**0**	**75.000.000**	**99,59**
1	Thành ủy Đông Hà	11.831.775.800	11.761.037.228	490.141.800						1.328.917.000	9.906.978.428		35.000.000	99,40
2	UBMT TQVN TP	1.624.443.000	1.624.443.000								1.624.443.000			100,00
3	Đoàn TNCS HCM	1.026.482.000	1.026.482.000								1.006.482.000		20.000.000	100,00
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	831.372.000	831.372.000								821.372.000		10.000.000	100,00
5	Hội Nông dân	836.094.000	836.094.000								836.094.000			100,00
6	Hội Cựu chiến binh	714.276.000	714.276.000								704.276.000		10.000.000	100,00
7	Hội Người mù	314.944.000	314.944.000								314.944.000			100,00
III	**HỘI ĐẶC THÙ**	**745.720.000**	**745.720.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**745.720.000**	**100,00**
1	Ban liên lạc tù chính trị	122.620.000	122.620.000										122.620.000	100,00
2	Hội Cựu Thanh niên xung phong	122.620.000	122.620.000										122.620.000	100,00
3	Hội Người cao tuổi	122.620.000	122.620.000										122.620.000	100,00
4	Hội khuyến học	122.620.000	122.620.000										122.620.000	100,00
5	Hội Đông y	102.620.000	102.620.000										102.620.000	100,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
6	Hội Người khuyết tật, Nạn nhân da cam/Dioxin và Bảo trợ xã hội thành phố	152.620.000	152.620.000										152.620.000	100,00
IV	**KHỐI SỰ NGHIỆP**	**90.946.074.000**	**87.666.580.635**	**12.505.267.000**	**0**	**0**	**0**	**3.388.844.700**	**29.176.647.000**	**40.595.935.902**	**0**	**90.000.000**	**1.909.886.033**	**96,39**
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.026.205.000	1.026.205.000	1.026.205.000										100,00
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	6.597.863.700	6.597.763.700	6.597.763.700										100,00
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.000.138.000	1.507.683.000							1.507.683.000				75,38
4	Trung tâm Văn hóa thể thao	563.257.019	563.257.019					465.313.019		97.944.000				100,00
5	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục thể thao	6.020.882.396	5.997.877.129					2.589.732.096		1.498.259.000			1.909.886.033	99,62
6	Đài truyền thành Đông Hà	333.799.585	333.799.585					333.799.585						100,00
7	Hội Chữ Thập đỏ	585.434.000	585.434.000	4.900.000						490.534.000		90.000.000		100,00
8	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp - Khuyến công và dịch vụ công ích	61.580.476.000	59.058.611.902						29.176.647.000	29.881.964.902				95,90
9	[illegible] hướng nghiệp	464.018.300	464.018.300	464.018.300										100,00
10	Ban QLDA Đầu tư xây dựng	5.610.000.000	5.373.537.000	4.412.380.000						961.157.000				95,78
11	Ban quản lý chợ Đông Hà	6.164.000.000	6.158.394.000							6.158.394.000				99,91
V	**KHỐI CÁC TRƯỜNG HỌC**	**141.737.222.000**	**141.485.976.792**	**141.485.976.792**										99,82
1	Trường MN Hoa Sen	3.598.642.500	3.594.891.500	3.594.891.500										99,90
2	Trường MN Tuổi Thơ	2.400.005.000	2.388.210.500	2.388.210.500										99,51
3	Trường MN Hướng Dương	3.317.177.000	3.282.860.278	3.282.860.278										98,97
4	Trường MN Phường 2	2.412.556.000	2.410.061.000	2.410.061.000										99,90
5	Trường MN Tuổi Hoa	2.926.382.000	2.869.654.250	2.869.654.250										98,06
6	Trường MN Phường 4	2.316.691.500	2.296.145.500	2.296.145.500										99,11
7	Trường MN Hương Sen	4.467.787.000	4.453.668.863	4.453.668.863										99,68
8	Trường MN Đông Lương	3.157.140.000	3.119.106.000	3.119.106.000										98,80
9	Trường MN Đông Lễ	1.954.536.000	1.941.447.901	1.941.447.901										99,33
10	Trường MN Đông Giang	2.307.599.500	2.303.450.500	2.303.450.500										99,82
11	Trường MN Đông Thanh	2.326.252.000	2.318.417.000	2.318.417.000										99,66
12	Trường MN Sao Mai	3.863.165.500	3.843.165.500	3.843.165.500										99,48
13	Trường TH Hùng Vương	8.338.644.000	8.338.644.000	8.338.644.000										100,00
14	Trường TH Nguyễn Tất Thành	5.571.941.000	5.568.141.000	5.568.141.000										99,93
15	Trường TH Sông Hiếu	3.494.684.000	3.494.684.000	3.494.684.000										100,00
16	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	5.001.503.000	5.000.303.000	5.000.303.000										99,98
17	Trường TH Phan Bội Châu	2.573.823.000	2.573.823.000	2.573.823.000										100,00
18	Trường TH Lý Tự Trọng	2.551.670.968	2.551.670.968	2.551.670.968										100,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
19	Trường TH Kim Đồng	1.903.496.148	1.903.496.148	1.903.496.148										100,00
20	Trường TH Hòa Bình	3.494.210.000	3.494.210.000	3.494.210.000										100,00
21	Trường TH Hàm Nghi	8.162.623.000	8.160.631.000	8.160.631.000										99,98
22	Trường TH Võ Thị Sáu	5.234.390.000	5.234.390.000	5.234.390.000										100,00
23	Trường TH Lê Hồng Phong	5.653.557.000	5.653.557.000	5.653.557.000										100,00
24	Trường TH Đông Lễ	3.350.305.000	3.350.305.000	3.350.305.000										100,00
25	Trường TH Đông Giang	3.100.342.000	3.100.342.000	3.100.342.000										100,00
26	Trường TH Đông Thanh	3.168.693.000	3.168.325.000	3.168.325.000										99,99
27	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.327.194.000	6.327.174.000	6.327.174.000										100,00
28	Trường THCS Trần Hưng Đạo	6.340.289.000	6.340.289.000	6.340.289.000										100,00
29	Trường THCS Nguyễn Tri Phương	1.734.891.681	1.734.891.681	1.734.891.681										100,00
30	Trường THCS Trần Quốc Toản	1.757.121.673	1.757.121.673	1.757.121.673										100,00
31	Trường THCS Đường 9	1.507.034.582	1.507.034.582	1.507.034.582										100,00
32	Trường THCS Nguyễn Huệ	5.952.699.000	5.951.499.000	5.951.499.000										100,00
33	Trường THCS Phan Đình Phùng	6.793.678.000	6.792.278.000	6.792.278.000										99,98
34	Trường THCS Nguyễn Du	4.496.160.000	4.496.160.000	4.496.160.000										99,98
35	Trường THCS Hiếu Giang	3.700.218.000	3.699.918.000	3.699.918.000										100,00
36	Trường TH và THCS Phường 2	2.143.739.319	2.139.739.319	2.139.739.319										99,99
37	Trường TH và THCS Phường 3	2.389.922.359	2.379.812.359	2.379.812.359										99,81
38	Trường TH và THCS Phường 4	1.946.458.270	1.946.458.270	1.946.458.270										99,58
VI	**An ninh - Quốc phòng**	**5.631.124.000**	**5.605.991.000**	**42.230.000**	**3.107.060.000**	**1.387.334.000**	**0**	**0**	**0**	**424.867.000**	**0**	**0**	**644.500.000**	**100,00**
1	Công an thành phố	2.444.064.000	2.418.931.000	42.230.000		1.387.334.000				424.867.000			564.500.000	**99,55**
2	Ban chỉ huy quân sự	3.127.060.000	3.127.060.000		3.107.060.000								20.000.000	98,97
3	Ban An toàn giao thông	60.000.000	60.000.000										60.000.000	100,00
VII	**Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn**	**1.052.405.000**	**1.052.405.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**352.405.000**	**0**	**0**	**700.000.000**	**100,00**
1	Chi cục thuế	490.000.000	490.000.000										490.000.000	100,00
2	Tòa án nhân dân	55.000.000	55.000.000										55.000.000	100,00
3	Viện kiểm sát nhân dân	35.000.000	35.000.000										35.000.000	100,00
4	Chi cục thi hành án dân sự	40.000.000	40.000.000										40.000.000	100,00
5	Liên đoàn Lao động thành phố	80.000.000	80.000.000										80.000.000	100,00
6	Chi cục Thống kê thành phố	246.530.000	246.530.000							246.530.000				100,00
7	Trạm Chăn nuôi và Thú y thành phố	105.875.000	105.875.000							105.875.000				100,00
VIII	**Thực hiện các chính sách**	**2.033.481.000**	**2.033.481.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.710.009.000**	**0**	**323.472.000**	**0**	**100,00**

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
1	Các hợp tác xã (Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu dịch vụ thủy lợi)	1.210.009.000	1.210.009.000							1.210.009.000				100,00
2	UBND các phường (Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội)	323.472.000	323.472.000									323.472.000		100,00
3	Ngân hàng chính sách xã hội (Kinh phí cho vay NSĐP)	500.000.000	500.000.000							500.000.000				100,00
IX	**Nguồn sự nghiệp thành phố hỗ trợ các phường thực hiện nhiệm vụ**	**6.140.000.000**	**6.053.433.545**	**500.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.553.433.545**	**0**	**0**	**0**	**98,59**
1	UBND Phường 2	850.000.000	850.000.000							850.000.000				100,00
2	UBND Phường 3	900.000.000	870.928.000							870.928.000				96,77
3	UBND Phường 4	800.000.000	800.000.000							800.000.000				100,00
4	UBND Phường Đông Lương	1.740.000.000	1.740.000.000							1.740.000.000				100,00
5	UBND Phường Đông Thanh	1.350.000.000	1.292.505.545							1.292.505.545				95,74
6	UBND Phường Đông Giang	500.000.000	500.000.000	500.000.000										**100,00**

Biểu mẫu số 13 - QĐCKQT

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 1764 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị:Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	**339.114.897.990**	**269.518.456.000**	**75.060.468.990**	**5.464.027.000**	**324.231.707.527**	**14.883.190.463**	**8.160.899.000**	**6.722.291.463**
I	**KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**73.649.485.190**	**47.173.800.000**	**26.719.329.190**	**243.644.000**	**62.479.471.327**	**11.170.013.863**	**6.910.899.000**	**4.259.114.863**
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.974.913.000	3.465.800.000	509.113.000	0	3.088.504.000	886.409.000		886.409.000
2	Phòng Nội vụ	4.682.610.000	2.124.700.000	2.557.910.000	0	4.368.665.000	313.945.000		313.945.000
3	Phòng Tư pháp	759.133.000	664.000.000	95.133.000		759.133.000	0		0
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.259.797.000	1.630.000.000	629.797.000		2.001.792.200	258.004.800		258.004.800
5	Thanh tra	1.072.243.000	989.500.000	82.743.000		1.072.243.000	0		0
6	Đội Trật tự xây dựng	938.431.000	859.200.000	79.231.000		938.431.000	0		0
7	Phòng Kinh tế	7.384.868.000	5.462.400.000	1.922.468.000		7.035.707.500	349.160.500		349.160.500
8	Văn phòng HĐND và UBND	12.603.450.000	6.737.600.000	5.871.140.000	5.290.000	9.439.004.000	3.164.446.000	2.930.899.000	233.547.000
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	11.554.272.000	3.096.800.000	8.670.660.000	213.188.000	7.891.632.832	3.662.639.168	3.580.000.000	82.639.168
10	Phòng Lao Động - Thương binh và Xã Hội	17.884.988.190	13.121.200.000	4.763.788.190		17.525.472.050	359.516.140		359.516.140
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.240.043.000	6.211.800.000	28.243.000		4.624.073.000	1.615.970.000		1.615.970.000
12	Phòng Y tế	674.400.000	554.900.000	119.500.000		674.400.000	0		0
13	Phòng Quản lý đô Thị	3.620.337.000	2.255.900.000	1.389.603.000	25.166.000	3.060.413.745	559.923.255	400.000.000	159.923.255
II	**KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**17.179.386.800**	**14.429.800.000**	**2.908.399.800**	**158.813.000**	**17.108.648.228**	**70.738.572**	**0**	**70.738.572**
1	Thành ủy Đông Hà	11.831.775.800	9.637.900.000	2.352.688.800	158.813.000	11.761.037.228	70.738.572		70.738.572
2	UBMT TQVN TP	1.624.443.000	1.503.000.000	121.443.000		1.624.443.000	0		0

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
3	Đoàn TNCS HCM	1.026.482.000	809.100.000	217.382.000	0	1.026.482.000	0		0
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	831.372.000	737.700.000	93.672.000		831.372.000	0		0
5	Hội Nông dân	836.094.000	811.200.000	24.894.000	0	836.094.000	0		0
6	Hội Cựu chiến binh	714.276.000	630.600.000	83.676.000		714.276.000	0		0
7	Hội Người mù	314.944.000	300.300.000	14.644.000	0	314.944.000	0		0
III	**HỘI ĐẶC THÙ**	**745.720.000**	**730.600.000**	**15.120.000**	**0**	**745.720.000**	**0**	**0**	**0**
1	Ban liên lạc tù chính trị	122.620.000	120.100.000	2.520.000		122.620.000	0		0
2	Hội Cựu TNXP	122.620.000	120.100.000	2.520.000		122.620.000	0		0
3	Hội Người cao tuổi	122.620.000	120.100.000	2.520.000		122.620.000	0		0
4	Hội khuyến học	122.620.000	120.100.000	2.520.000		122.620.000	0		0
5	Hội Đông y	102.620.000	100.100.000	2.520.000		102.620.000	0		0
6	Hội Người khuyết tật, Nạn nhân da cam/Dioxin và Bảo trợ xã hội thành phố	152.620.000	150.100.000	2.520.000		152.620.000	0		0
IV	**KHỐI SỰ NGHIỆP**	**90.946.074.000**	**73.300.814.000**	**17.940.650.000**	**295.390.000**	**87.666.580.635**	**3.279.493.365**	**1.250.000.000**	**2.029.493.365**
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.026.205.000	978.900.000	47.305.000		1.026.205.000	0		0
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	6.597.863.700	3.564.614.000	3.284.289.700	251.040.000	6.597.763.700	100.000		100.000
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.000.138.000	1.848.700.000	151.438.000		1.507.683.000	492.455.000		492.455.000
4	Trung tâm Văn hóa thể thao	563.257.019	563.257.019			563.257.019	0		0
5	Đài truyền thành Đông Hà	333.799.585	333.799.585			333.799.585	0		0
6	TT Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao	6.020.882.396	3.733.443.396	2.287.439.000		5.997.877.129	23.005.267		23.005.267
7	Hội Chữ Thập đỏ	585.434.000	548.600.000	36.834.000		585.434.000	0		0
8	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp - Khuyến công và dịch vụ công ích	61.580.476.000	51.349.500.000	10.275.326.000	44.350.000	59.058.611.902	2.521.864.098	1.250.000.000	1.271.864.098

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
9	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp	464.018.300	0	464.018.300		464.018.300	0		0
10	Ban QLDA Đầu tư và xây dựng	5.610.000.000	4.410.000.000	1.200.000.000		5.373.537.000	236.463.000		236.463.000
11	Ban quản lý chợ Đông Hà	6.164.000.000	5.970.000.000	194.000.000		6.158.394.000	5.606.000		5.606.000
V	**KHỐI CÁC TRƯỜNG HỌC**	**141.737.222.000**	**127.526.442.000**	**18.976.960.000**	**4.766.180.000**	**141.485.976.792**	**251.245.208**	**0**	**251.245.208**
1	Trường MN Hoa Sen	3.598.642.500	2.974.622.000	823.010.500	198.990.000	3.594.891.500	3.751.000		3.751.000
2	Trường MN Tuổi Thơ	2.400.005.000	2.340.216.000	182.153.000	122.364.000	2.388.210.500	11.794.500		11.794.500
3	Trường MN Hướng Dương	3.317.177.000	2.912.659.000	597.568.000	193.050.000	3.282.860.278	34.316.722		34.316.722
4	Trường MN Phường 2	2.412.556.000	2.175.680.000	379.436.000	142.560.000	2.410.061.000	2.495.000		2.495.000
5	Trường MN Tuổi Hoa	2.926.382.000	2.660.901.000	422.891.000	157.410.000	2.869.654.250	56.727.750		56.727.750
6	Trường MN Phường 4	2.316.691.500	2.070.494.000	353.117.500	106.920.000	2.296.145.500	20.546.000		20.546.000
7	Trường MN Hương Sen	4.467.787.000	3.868.377.000	857.800.000	258.390.000	4.453.668.863	14.118.137		14.118.137
8	Trường MN Đông Lương	3.157.140.000	2.940.612.000	418.488.000	201.960.000	3.119.106.000	38.034.000		38.034.000
9	Trường MN Đông Lễ	1.954.536.000	1.786.352.000	275.104.000	106.920.000	1.941.447.901	13.088.099		13.088.099
10	Trường MN Đông Giang	2.307.599.500	1.982.935.000	443.464.500	118.800.000	2.303.450.500	4.149.000		4.149.000
11	Trường MN Đông Thanh	2.326.252.000	2.157.489.000	293.503.000	124.740.000	2.318.417.000	7.835.000		7.835.000
12	Trường MN Sao Mai	3.863.165.500		4.053.245.500	190.080.000	3.843.165.500	20.000.000		20.000.000
13	Trường TH Hùng Vương	8.338.644.000	8.008.064.000	330.580.000		8.338.644.000	0		0
14	Trường TH Nguyễn Tất Thành	5.571.941.000	5.079.313.000	492.628.000		5.568.141.000	3.800.000		3.800.000
15	Trường TH Sông Hiếu	3.494.684.000	3.273.990.000	240.478.000	19.784.000	3.494.684.000	0		0
16	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	5.001.503.000	4.510.702.000	490.801.000		5.000.303.000	1.200.000		1.200.000
17	Trường TH Phan Bội Châu	2.573.823.000	2.563.823.000	10.000.000		2.573.823.000	0		0

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
18	Trường TH Lý Tự Trọng	2.551.670.968	2.541.670.968	10.000.000		2.551.670.968	0		0
19	Trường TH Kim Đồng	1.903.496.148	1.883.386.148	20.110.000		1.903.496.148	0		0
20	Trường TH Hòa Bình	3.494.210.000	3.157.701.000	336.509.000		3.494.210.000	0		0
21	Trường TH Hàm Nghi	8.162.623.000	7.431.072.000	731.551.000		8.160.631.000	1.992.000		1.992.000
22	Trường TH Võ Thị Sáu	5.234.390.000	4.303.446.000	930.944.000		5.234.390.000	0		0
23	Trường TH Lê Hồng Phong	5.653.557.000	5.108.729.000	544.828.000		5.653.557.000	0		0
24	Trường TH Đông Lễ	3.350.305.000	3.049.795.000	300.510.000		3.350.305.000	0		0
25	Trường TH Đông Giang	3.100.342.000	3.092.378.000	189.256.000	181.292.000	3.100.342.000	0		0
26	Trường TH Đông Thanh	3.168.693.000	2.979.898.000	188.795.000		3.168.325.000	368.000		368.000
27	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.327.194.000	5.913.400.000	837.154.000	423.360.000	6.327.174.000	20.000		20.000
28	Trường THCS Trần Hưng Đạo	6.340.289.000	5.920.294.000	860.635.000	440.640.000	6.340.289.000	0		0
29	Trường THCS Nguyễn Tri Phương	1.734.891.681	1.813.741.681	42.110.000	120.960.000	1.734.891.681	0		0
30	Trường THCS Trần Quốc Toản	1.757.121.673	1.872.401.673	10.000.000	125.280.000	1.757.121.673	0		0
31	Trường THCS Đường 9	1.507.034.582	1.527.124.582	77.110.000	97.200.000	1.507.034.582	0		0
32	Trường THCS Nguyễn Huệ	5.952.699.000	5.528.382.000	817.437.000	393.120.000	5.951.499.000	1.200.000		1.200.000
33	Trường THCS Phan Đình Phùng	6.793.678.000	6.572.918.000	741.320.000	520.560.000	6.792.278.000	1.400.000		1.400.000
34	Trường THCS Nguyễn Du	4.496.160.000	4.315.203.000	448.797.000	267.840.000	4.496.160.000	0		0
35	Trường THCS Hiếu Giang	3.700.218.000	3.702.292.000	244.166.000	246.240.000	3.699.918.000	300.000		300.000
36	Trường TH và THCS Phường 2	2.143.739.319	1.815.709.319	328.030.000		2.139.739.319	4.000.000		4.000.000
37	Trường TH và THCS Phường 3	2.389.922.359	1.938.813.359	451.109.000		2.379.812.359	10.110.000		10.110.000
38	Trường TH và THCS Phường 4	1.946.458.270	1.751.857.270	202.321.000	7.720.000	1.946.458.270	0		0

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
VI	**An ninh - Quốc phòng**	**5.631.124.000**	**3.082.000.000**	**2.549.124.000**	**0**	**5.605.991.000**	**25.133.000**	**0**	**25.133.000**
1	Công an thành phố	2.444.064.000	1.482.000.000	962.064.000		2.418.931.000	25.133.000		25.133.000
2	Ban chỉ huy quân sự	3.127.060.000	1.600.000.000	1.527.060.000		3.127.060.000	0		0
3	Ban An toàn giao thông	60.000.000	0	60.000.000		60.000.000	0		0
VII	**Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn**	**1.052.405.000**	**435.000.000**	**617.405.000**	**0**	**1.052.405.000**	**0**	**0**	**0**
1	Chi cục thuế	490.000.000	300.000.000	190.000.000		490.000.000	0		0
2	Tòa án nhân dân	55.000.000	55.000.000	0		55.000.000	0		0
3	Viện kiểm sát nhân dân	35.000.000	20.000.000	15.000.000		35.000.000	0		0
4	Chi cục thi hành án dân sự	40.000.000	10.000.000	30.000.000		40.000.000	0		0
5	Liên đoàn Lao động thành phố	80.000.000	50.000.000	30.000.000		80.000.000	0		0
6	Chi cục Thống kê thành phố	246.530.000	0	246.530.000		246.530.000	0		0
7	Trạm Chăn nuôi và Thú y thành phố	105.875.000	0	105.875.000		105.875.000	0		0
VIII	**Thực hiện các chính sách**	**2.033.481.000**	**300.000.000**	**1.733.481.000**	**0**	**2.033.481.000**			0
1	Các hợp tác xã (Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí)	1.210.009.000		1.210.009.000		1.210.009.000			0
2	UBND các phường (Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội)	323.472.000		323.472.000		323.472.000			0
3	Ngân hàng chính sách xã hội (Kinh phí cho vay NSĐP	500.000.000	300.000.000	200.000.000		500.000.000			0
IX	**Nguồn sự nghiệp kinh tế thành phố hỗ trợ các phường thực hiện nhiệm vụ**	**6.140.000.000**	**2.540.000.000**	**3.600.000.000**	**0**	**6.053.433.545**	**86.566.455**	**0**	**86.566.455**
1	UBND Phường 2	850.000.000	450.000.000	400.000.000		850.000.000	0		
2	UBND Phường 3	900.000.000		900.000.000		870.928.000	29.072.000		29.072.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
3	UBND Phường 4	800.000.000	800.000.000			800.000.000	0		0
4	UBND Phường Đông Lương	1.740.000.000	1.290.000.000	450.000.000		1.740.000.000	0		
5	UBND Phường Đông Thanh	1.350.000.000		1.350.000.000		1.292.505.545	57.494.455		57.494.455
6	UBND Phường Đông Giang	500.000.000		500.000.000		500.000.000	0		

Biểu mẫu số 15-QĐCKQT

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
							Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**20.408.800.000**	**20.408.800.000**		**22.927.111.000**	**20.408.800.000**	**2.518.311.000**		**2.518.311.000**		**2.518.311.000**				
1	UBND Phường 1	0	0		34.557.000	0	34.557.000		34.557.000		34.557.000				
2	UBND Phường 2	2.551.000.000	2.551.000.000		2.766.437.000	2.551.000.000	215.437.000		215.437.000		215.437.000		108	100	
3	UBND Phường 3	3.227.700.000	3.227.700.000		3.486.004.000	3.227.700.000	258.304.000		258.304.000		258.304.000		108	100	
4	UBND Phường 4	4.013.900.000	4.013.900.000		4.190.395.000	4.013.900.000	176.495.000		176.495.000		176.495.000		104	100	
5	UBND Phường 5	0	0		28.654.000	0	28.654.000		28.654.000		28.654.000				
6	UBND Phường Đông Giang	3.840.700.000	3.840.700.000		4.200.169.000	3.840.700.000	359.469.000		359.469.000		359.469.000		109	100	
7	UBND Phường Đông Thanh	3.875.600.000	3.875.600.000		4.132.845.000	3.875.600.000	257.245.000		257.245.000		257.245.000		107	100	
8	UBND Phường Đông Lương	0	0		401.517.000	0	401.517.000		401.517.000		401.517.000				
9	UBND Phường Đông Lễ	2.899.900.000	2.899.900.000		3.686.533.000	2.899.900.000	786.633.000		786.633.000		786.633.000		127	100	

Biểu mẫu số 16 - QĐCKQT

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	**75.542.882.954**	**36.451.191.130**	**20.408.800.000**	**2.518.311.000**	**0**	**16.164.580.824**
1	UBND Phường 1	10.146.853.244	8.101.610.972	0	34.557.000		2.010.685.272
2	UBND Phường 2	6.110.614.234	2.645.803.050	2.551.000.000	215.437.000		698.374.184
3	UBND Phường 3	7.008.896.855	2.293.547.555	3.227.700.000	258.304.000		1.229.345.300
4	UBND Phường 4	4.595.314.577	326.826.509	4.013.900.000	176.495.000		78.093.068
5	UBND Phường 5	11.920.708.791	7.688.903.951	0	28.654.000		4.203.150.840
6	UBND Phường Đông Giang	6.748.202.651	1.383.569.170	3.840.700.000	359.469.000		1.164.464.481
7	UBND Phường Đông Thanh	6.049.875.235	1.385.469.029	3.875.600.000	257.245.000		531.561.206
8	UBND Phường Đông Lương	15.094.564.912	9.697.743.343		401.517.000		4.995.304.569
9	UBND Phường Đông Lễ	7.867.852.455	2.927.717.551	2.899.900.000	786.633.000		1.253.601.904

Biểu mẫu số 17 - QĐCKQT

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia CTMT QG giảm nghèo bền vững							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ																
I	**Ngân sách cấp thành phố**	**60**		**60**	**60**	**0**	**60**	**60**	**0**	**0**	**0**	**60**	**60**		**100**		**100**
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	50		50	50		50	50				50	50		100		100
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10		10	10		10	10				10	10		100		100

Ghi chú:(1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.

Biểu mẫu số 18 - QĐCKQT

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2018	Kế hoạch năm 2019				Thực hiện năm 2019				Dư nguồn đến ngày 31/12/2019
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ Vì Người nghèo thành phố	1.228.291.470					1.011.530.445	0	748.900.000	262.630.445	1.490.921.915
2	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa thành phố	223.072.750					331.932.541		457.416.600	(125.484.059)	97.588.691